



Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Địa chỉ: 1B Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP.HCM

Số điện thoại: (84.8) 39415698 - 39415706 – 39415397

Website: www.sasteco.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

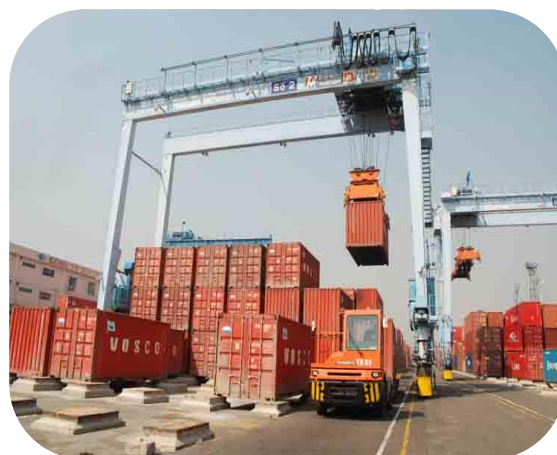
2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN



01 - 12

- THÔNG TIN CHUNG**
- Quá trình hình thành và phát triển
 - Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
 - Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
 - Định hướng phát triển
 - Các rủi ro



13 - 24

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



25 - 34

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động
sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Báo cáo đánh giá liên quan
đến trách nhiệm về môi
trường và xã hội của công ty



39 - 48

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi
ích của HĐQT, BGD và BKS



35 - 38

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các
mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về
hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội
đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



47 - 76

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được
kiểm toán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ & DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN



SAI GON PORT STEVEDORING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

- Tên tiếng anh: Sai Gon Port Stevedoring and Service Joint Stock Company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0310346174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp; đăng ký thay đổi lần 4 vào ngày 24/04/2014
- Vốn điều lệ: 40.500.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 1B Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP.HCM
- Số điện thoại: (84.8) 39415698 - 39415706 – 39415397
- Số fax: (84.8) 39425393 – 39415430
- Website: www.sasteco.vn



THÔNG
TIN
CHUNG

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro



Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân là: Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn



Thành lập trên cơ sở sáp nhập các bộ phận bốc xếp, giao nhận, cơ giới và một phần các bộ phận chuyên môn từ các công ty xếp dỡ cũ của Cảng Sài Gòn.



2008



Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.



2010



Thay đổi người đại diện theo pháp luật và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai



2011



Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong



2012



Thành lập Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa - Vũng Tàu.



2013



Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc.



2015



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ đóng gói;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán và cho thuê thiết bị;
- Và các ngành nghề khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 của Công ty.



Địa bàn kinh doanh

SASTECO là đơn vị được ưu tiên hoạt động và chịu trách nhiệm xếp dỡ, giao nhận, đóng gói hàng hóa tại các cảng và các tuyến phao trực thuộc Cảng Sài Gòn.

Ngoài Cảng Sài Gòn là địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ chủ yếu, Công ty còn triển khai mở rộng thị phần ra các cảng và bến phao khác ở khu vực TP. HCM bao gồm cảng Bến Nghé, Cảng Phú Hữu, Cảng Tân Thuận Đông, Cảng Rau Quả,...khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, khu vực Cái Mép – Thị Vải, Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu (như SSIT, SP-PSA, ODA Thị Vải, PTSC Phú Mỹ, ..).



Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý



BAN KIỂM SOÁT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KINH DOANH

BAN QUẢN
LÝ NHIỆT
ĐIỆN
DUYÊN HẢI

VĂN
PHÒNG ĐẠI
DIỆN

ĐỘI GIAO
NHẬN

PHÒNG
KHAI THÁC

TỔ
CÂN
TRỰC

TỔ XE
NÂNG

TỔ
BẢO
HỘ
LAO
ĐỘNG

TỔ
XÂY
DỰNG
CƠ
BẢN

CÁC
TỔ
KÉO
MÁY
(2)

CÁC
TỔ
BỐC
XẾP
CONTA
INER
(2)

CÁC
TỔ
BỐC
XẾP
TÀU
(3)



Các công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong

- Địa chỉ: Số 1B Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP. HCM
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 10%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc

- Địa chỉ: Số 1B Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP. HCM
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 30%
- Ngành nghề kinh doanh chính: bốc xếp, giao nhận và đóng gói hàng hóa, Logistics,...

Các đối tác, Khách hàng tiêu biểu



Định hướng phát triển

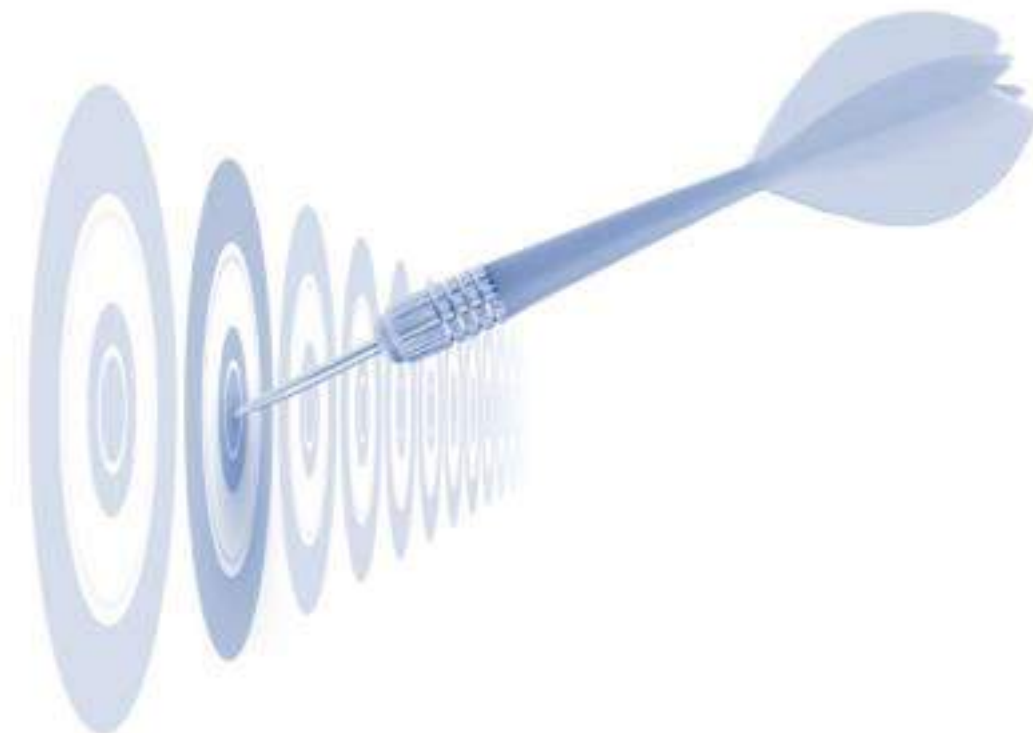
Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Từ khi được thành lập đến nay, SASTECO luôn tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hướng tới các mục tiêu cụ thể như sau:

- Sử dụng nguồn vốn hiệu quả nhằm đầu tư phát triển hoạt động kinh doanh chính của Công ty.
- Khai thác cung cấp dịch vụ cảng biển nhằm đáp ứng nhu cầu của Cảng Sài Gòn và mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ đến các cảng khác trong khu vực.
- Tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, thu hút nhà đầu tư, giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động, đóng góp vào ngân sách Nhà Nước theo đúng quy định.
- Phát triển thành một doanh nghiệp lớn mạnh, có khả năng cạnh tranh trong ngành và khu vực.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
- Trong ngắn hạn: Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các đơn vị hiện hữu, nhằm khẳng định thương hiệu và giữ vững dịch vụ, việc làm cho người lao động
- Mục tiêu trung hạn: Đầu tư trang thiết bị mới đáp ứng thay thế các trang thiết bị đã cũ và nâng cao năng lực của Công ty khi tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ tại khu vực Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các khu vực khác.
- Trong dài hạn: Phát triển thương hiệu và đẩy mạnh hoạt động Logistics, cho thuê phương tiện, trang thiết bị, dịch vụ hàng hải và mở rộng hoạt động ra các địa bàn hoạt động mới. đồng thời với việc kết hợp nhiều đơn vị có năng lực, uy tín nhằm đảm bảo thực hiện tốt các yêu cầu của khách hàng.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Bên cạnh việc tập trung thực hiện các mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn quan tâm thực hiện các mục tiêu đối với môi trường và xã hội. SASTECO đã thực hiện nhiều hoạt động xã hội, chủ yếu hướng về người lao động trong Công ty, nhằm làm tăng tính đoàn kết trong tập thể cũng như tạo những giây phút thư giãn, vui chơi thoải mái sau những giờ làm việc mệt nhọc



Các rủi ro

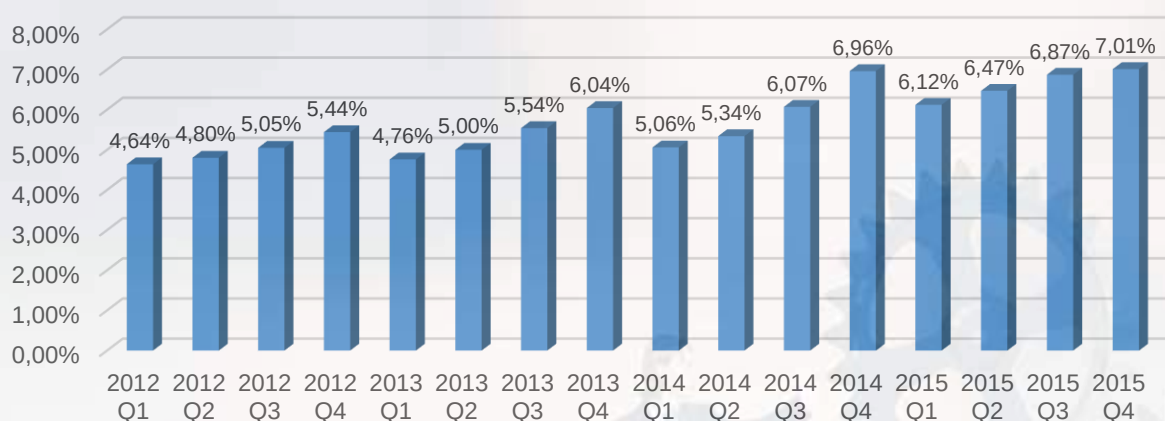
Rủi ro kinh tế

Kinh tế-xã hội năm 2015 trên đà phục hồi, có nhiều chuyển biến tích cực, tạo thế và lực mới để tăng trưởng cao hơn trong năm tới. Nền kinh tế Việt Nam phục hồi rõ nét và đạt tốc độ tăng trưởng cao so với kế hoạch đề ra và cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức.

GDP tăng trưởng ấn tượng

Cụ thể, tốc độ tăng GDP đạt 6,68%, là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ 4 năm trước, tốc độ tăng có xu hướng tăng nhanh sau từng Quý; trong đó quý I tăng 6,12%; quý II tăng 6,47%; quý III tăng 6,87%; quý IV tăng 7,01%. trong đó chỉ có duy nhất lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đạt mức tăng thấp.

Tốc độ tăng trưởng GDP theo quý



Lạm phát thấp kỷ lục

Năm 2015, lạm phát 0,6% - mức thấp nhất trong 14 năm gần đây. Đây là kết quả của chính sách ổn định kinh tế vĩ mô cùng với việc giảm giá nhiên liệu.

Lạm phát thấp sẽ tạo điều kiện để giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay, qua đó giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp.

FDI khởi sắc

Tổng vốn FDI đăng ký ước đạt 22,76 tỷ USD, vốn thực hiện ước đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm trước và tăng gấp đôi so với năm 2009. Điều này cho thấy xu hướng phục hồi mạnh mẽ của dòng vốn FDI, thể hiện lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam.

Tuy nhiên, thực tế đang đòi hỏi phải sàng lọc, nâng cao chất lượng và tác động lan tỏa của FDI, đồng thời có chính sách khuyến khích khu vực kinh tế trong nước phát triển nhanh hơn nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Giá dầu giảm kỷ lục

Tiếp tục đà suy giảm trong cả năm, giá dầu thô những phiên cuối năm 2015 “dò đáy” ở mức dưới 40 USD/thùng - mức thấp nhất trong 7 năm qua. Giá dầu giảm một mặt làm giảm nguồn thu từ xuất khẩu dầu thô, mặt khác tác động tích cực đến sản xuất trong nước nhờ giảm chi phí sản xuất.

Hàng loạt FTA được ký kết

Năm 2015 đánh dấu sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam với khu vực và thế giới. Sau 8 năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với các nước và khu vực, như FTA với Hàn Quốc, EU, Liên minh Kinh tế Á - Âu, tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương.

Tiến trình hội nhập sâu rộng với thế giới đang đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh, cả ở cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm để có thể tận dụng được các cơ hội mới, đồng thời đứng vững trên “sân nhà”.

Kết cấu hạ tầng giao thông được cải thiện

Tiếp sau việc đưa vào hoạt động tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai và nâng cấp Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14, khánh thành cầu Nhật Tân và đường cao tốc Hà Nội - Nội Bài vào đầu năm, việc khánh thành tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng dài 105 km vào đầu tháng 12/2015 là dấu mốc quan trọng trong quá trình đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông - vận tải.

Việc khánh thành và đưa vào hoạt động nhiều công trình giao thông - vận tải trong năm 2015 đã góp phần quan trọng tạo bước đột phá mới về kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế trong những năm tới.

Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro cạnh tranh: Công ty là đơn vị cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa chủ yếu tại Cảng Sài Gòn. Trong các năm qua, Cảng Sài Gòn đã chịu sự cạnh tranh rất gay gắt từ các cảng trong khu vực TP.HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu, do đó cũng ảnh hưởng đến nguồn hàng của SASTECO. Đặc biệt trong năm 2016, Cảng Nhà Rồng Khánh Hội – Chi nhánh của Cảng Sài Gòn, đơn vị chiếm khoảng 40% sản lượng của SASTECO phải di dời theo chủ trương của Nhà nước nên hàng hóa của các chủ hàng đang bốc dỡ tại cảng này sẽ phải chuyển hướng về các cảng khác. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm của người lao động, khiến doanh thu và khả năng cạnh tranh của SASTECO càng chịu nhiều áp lực.

Rủi ro cơ sở hạ tầng: Vận tải biển, khai thác và dịch vụ cảng được coi là một ngành công nghiệp dịch vụ, làm gia tăng giá trị hàng hóa thông qua việc di chuyển hàng hóa đó từ nơi này đến nơi khác. Đầu tư xây dựng cảng biển thường cần đến sự đồng bộ của kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia nhưng có thể thấy, hệ thống giao thông tại Việt Nam chưa được đảm bảo, chất lượng cơ sở hạ tầng còn kém,... tạo nhiều khó khăn, bất cập đối với ngành cảng biển nói chung và SASTECO nói riêng. Bên cạnh đó, Cảng biển phát triển đi đôi với quá trình lấn biển tạo quỹ đất và không gian cho xây dựng bến bãi, kho hàng cùng với việc mở rộng và phát triển đô thị cũng đòi hỏi một doanh nghiệp hoạt động trong ngành cảng biển cần vốn đầu tư lớn để phát triển hơn nữa.

Rủi ro sản phẩm thay thế: Vận tải biển vẫn là phương thức phổ biến nhất trong các phương thức vận tải bởi nhiều điểm thuận lợi của nó về tiết kiệm chi phí, vận chuyển được nhiều, những loại hàng hóa công kênh và khối lượng lớn. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đường bộ ngày càng được phát triển, các hệ thống đường cao tốc, cầu nối,... được chú trọng đầu tư hơn thì vận chuyển bằng xe tải thì ít nhiều có thể thay thế. Mặc dù, việc thay thế trong vận chuyển đường bộ không thể nào thay thế hoàn toàn được vận chuyển đường biển nhưng cũng ảnh hưởng phần nào đến hoạt động của doanh nghiệp trong ngành.

Rủi ro phát sinh từ nội bộ

SASTECO đã có những đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị, chú trọng nâng cao năng suất lao động. Ngoài ra, nhân sự cần được chú trọng, đào tạo bài bản, cần nâng cao trình độ hơn nữa. Hơn nữa, với đặc tính tập trung vào đầu mối, khi nhân viên nghỉ việc, Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc gây dựng quan hệ với khách hàng.

Do đó, Công ty có những chương trình đào tạo và nâng cao trình độ nhân viên, đồng thời có những chính sách quan tâm người lao động, động viên khuyến khích nhân viên gắn bó với Công ty. Công tác bốc xếp hàng hóa của Công ty đòi hỏi số lượng lao động phổ thông lớn, đặc biệt là trong những thời gian cao điểm, tàu cập cầu cảng nhiều. Vì vậy, rủi ro về nhân sự luôn là vấn đề được Công ty đặc biệt chú trọng.

Làm việc ở cảng biển tiềm ẩn nhiều rủi ro và nguy hiểm, ảnh hưởng bởi các yếu tố độc hại; chịu áp lực từ việc đảm bảo năng suất xếp dỡ từ các cảng, chủ hàng. Do vậy, Công ty luôn nhắc nhở nhân viên không được lơ là, tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc an toàn lao động, các quy trình được đặt ra nhằm đảm bảo công việc không những được thuận lợi, đạt năng suất mà còn hạn chế xảy ra những vấn đề trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người lao động. Nếu rủi ro này xảy ra cũng sẽ ảnh hưởng đến hình ảnh Công ty cũng như các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để giải quyết các vấn đề trên.

Rủi ro thay đổi chính sách

Chính phủ có thể can thiệp vào việc phân luồng hàng hải, giãn mật độ cảng hoặc thậm chí là di dời cảng. Do các cảng nằm sâu trong nội thành Sài Gòn – khu vực thường xuyên xảy ra tắc nghẽn giao thông, áp lực đi lại nhất là giờ cao điểm. Một khi, lượng hàng dồn về đây quá nhiều sẽ khiến cho các cấp quản lý phải có những chính sách giải quyết để đảm bảo cho giao thông trong đô thị. Do đó, chính quyền đã có chính sách không cho phép xe tải, container hoạt động vào giờ cao điểm, hướng các loại xe này tới các cụm cảng ở khu vực ngoại thành. Chính sách này vô hình chung gây bất lợi cho các doanh nghiệp khai thác cảng khu vực nội thành.

Ngoài ra, những thay đổi trong chính sách quản lý vĩ mô, bao gồm chậm trễ trong cắt giảm thuế xuất nhập khẩu theo lộ trình gia nhập WTO, trong dự án cầu cảng, những thay đổi trong chính sách xuất nhập khẩu, cũng có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro luật pháp

SASTECO là doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, Công ty chịu sự chi phối của các Luật như Luật Doanh Nghiệp, Luật Thuế, Bộ luật Lao động, Luật chứng khoán,... Việc nghiên cứu để có được sự hiểu biết và vận dụng theo tinh thần của Luật là việc được Công ty luôn chú trọng để chấp hành đúng đảm bảo hoạt động của Công ty một cách thuận lợi nhất.

Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro nêu trên, những rủi ro như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh,... tuy xác suất xảy ra không cao nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại rất lớn về vật chất và con người cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty.





**TÌNH
HÌNH
HOẠT
ĐỘNG
TRONG
NĂM**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Tên dịch vụ chính	2014		2015		
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỉ trọng	Giá trị (Triệu đồng)	Tỉ trọng	% tăng/giảm 2015
1	Bốc xếp hàng xuất khẩu	8.192	4,62%	6.864	4,76%	-16,21%
2	Bốc xếp hàng nhập khẩu	46.786	26,41%	53.479	37,12%	14,31%
3	Bốc xếp hàng nội địa	27.638	15,60%	32.071	22,26%	16,04%
4	Dịch vụ khác	349	0,20%	885	0,61%	153,43%
5	Giao nhận	2.629	1,48%	3.596	2,50%	36,80%
6	Cân hàng	420	0,24%	399	0,28%	-4,98%
7	Trạm phân phối Hiệp Phước	-	-	5.180	3,60%	100,00%
8	Cung cấp dịch vụ hàng hải	67.985	38,37%	7.879	5,47%	-88,41%
9	Cước Dịch vụ vận chuyển	2.101	1,19%	2.270	1,58%	8,04%
10	Dịch vụ trọn gói (VPĐD)	13.224	7,46%	13.596	9,44%	2,81%
11	Cho thuê thiết bị	6.140	3,47%	15.803	10,97%	157,38%
12	Dịch vụ khác	355	0,20%	481	0,33%	35,68%
13	Doanh thu Quà Tặng Khách Hàng	103	0,06%	169	0,12%	63,89%
14	Hoạt động vốn góp liên doanh	80	0,05%	163	0,11%	103,13%
15	Hoạt động cho vay vốn	519	0,29%	419	0,29%	-19,36%
16	Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
17	CL thu lãi tiền gửi NH và trả lãi	648	0,37%	802	0,56%	23,69%
Tổng cộng		177.169	100%	144.056	100%	-18,69%

Doanh thu thuần của Công ty năm 2015 đạt 142.673 triệu đồng, bằng 81,10% cùng kỳ năm 2014 và đạt vượt 129,7% kế hoạch đề ra. Doanh thu thuần giảm là do trong năm 2014 có phát sinh dịch vụ mua bán phân bón với giá trị hơn 61 tỷ đồng.

Cơ cấu doanh thu năm 2015 theo nhóm dịch vụ nhìn chung biến động không nhiều so với năm 2014. Doanh thu của Công ty năm 2015 chủ yếu đến từ dịch vụ bốc xếp chiếm tỷ trọng 64,15%, dịch vụ Cho thuê thiết bị chiếm tỷ trọng 10,97%, dịch vụ Dịch vụ trọn gói (VPDD) chiếm 9,44% doanh thu, Cung cấp dịch vụ hàng hải chiếm 5,47%, doanh thu tại Trạm phân phối Hiệp Phước chiếm 3,60%. Doanh thu từ các nhóm dịch vụ còn lại chiếm tỷ trọng 6,37% doanh thu Công ty.

Lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 5.176 triệu đồng, đạt 124,05% kế hoạch đề ra, đạt 127,81% so với cùng kỳ năm 2014. Tổng chi phí năm 2015 là 138.938 triệu đồng, tổng chi phí năm 2015 đã giảm 19,98% lớn hơn tốc độ giảm doanh thu năm 2014 là 67,15% dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2015 tăng so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí giá vốn hàng bán giảm 24,49%. Công ty đã thực hiện việc tiết kiệm các chi phí sản xuất, chi phí quản lý, đầu tư có hiệu quả các trang thiết bị nhằm tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn nhân lực, giảm tỷ trọng thuê ngoài, ban hành quy chế trả lương, thưởng hợp lý hơn...



Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành

Ông Nguyễn Quốc Hưng – Tổng giám đốc

- Ngày sinh: 16/6/1971
- Quê quán: Quảng Trị
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
- Là đại diện vốn cho Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn
- Đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, TV điều hành SASTECO.
- Cổ phần đại diện: 1.272.800 cổ phần
- Sở hữu cá nhân: 3.000 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu: 31,504%

Ông Chu Văn Quý – Phó Tổng giám đốc

- Ngày sinh: 03/05/1955
- Quê quán: Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
- Sở hữu cá nhân: 3.000 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu: 0,074%

Ông Phan Minh Trí – Phó Tổng giám đốc

- Ngày sinh: 10/06/1962
- Quê quán: Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư
- Sở hữu cá nhân: 41.500 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu: 1,025%

Ông Phan Công Dân – Phó Tổng giám đốc

- Ngày sinh: 01/05/1966
- Quê quán: Đồng Tháp
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Sở hữu cá nhân: 4.700 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu: 0,116%

Bà Trương Thu Hà – Kế toán trưởng

- Ngày sinh: 12/09/1970
- Quê quán: Quảng Trị
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Đồng thời là TV Hội đồng quản trị, TV điều hành SASTECO
- Sở hữu cá nhân: 5.300 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu: 0,13%

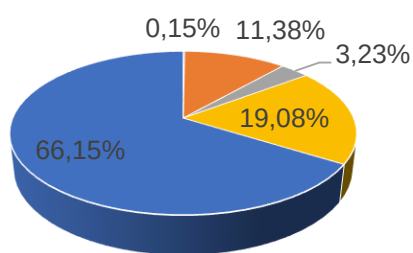
Những thay đổi trong ban điều hành

STT	Họ Tên	Chức vụ cũ	Chức vụ mới	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Chu Văn Quý	Phó Tổng giám đốc	-	Miễn nhiệm 01/03/2015

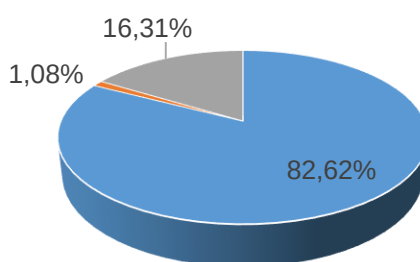
Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	650	100,00%
1	Trình độ trên đại học	1	0,15%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	74	11,38%
3	Trình độ trung cấp	21	3,23%
4	Công nhân kỹ thuật	124	19,08%
5	Lao động phổ thông	430	66,15%
II	Theo loại hợp đồng lao động	650	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	537	82,62%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	7	1,08%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	106	16,31%
III	Theo giới tính	650	100,00%
1	Nam	603	92,77%
2	Nữ	47	7,23%

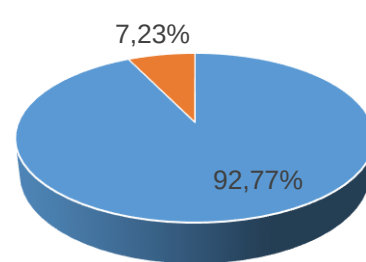
Theo trình độ lao động



Theo loại hợp đồng



Theo giới tính



- Trình độ trên đại học
- Trình độ đại học, cao đẳng
- Trình độ trung cấp
- Lao động phổ thông

- Công nhân kỹ thuật

- Hợp đồng không thời hạn
- Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)
- Hợp đồng xác định từ 1-3 năm

- Nam
- Nữ

Nhìn chung, cơ cấu lao động của SASTESCO phân theo trình độ lao động chiếm đa số ở lao động phổ thông với 430 người chiếm 66,15% số lượng lao động do sự đặc thù về công việc của ngành cảng biển đòi hỏi số lượng lớn lao động ở tiêu chí này. Công nhân kỹ thuật là 124 người chiếm 19,08% trong cơ cấu lao động phân theo trình độ lao động, số lượng này nhiều là do đòi hỏi về mặt kỹ thuật, có sự hiểu biết và

kinh nghiệm về tàu biển để có thể vận hành tốt các công việc của Công ty.

Số lượng lao động nam là 603 người chiếm hơn 90% cơ cấu lao động phân theo giới tính bởi đặc thù công việc của Công ty làm việc trong môi trường nguy hiểm thiên về công việc tay chân và đòi hỏi sức khỏe tốt.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng số lượng cán bộ/ nhân viên (bình quân)	người	744	699	650
Thu nhập bình quân	đồng/người/tháng	6.000.000	6.233.080	7.914.577

- **Chính sách tuyển dụng:** Nhân lực luôn là yếu tố được Công ty chú trọng, hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ vận tải, hàng năm Công ty cần số lượng lớn lao động phổ thông phục vụ cho hoạt động xếp dỡ hàng hóa của Công ty, Bên cạnh đó, Công ty cũng cần những cán bộ có năng lực và trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm và nhiệt tình với công việc để hỗ trợ, giúp công ty ngày càng phát triển. Vì vậy, chính sách tuyển dụng của công ty rất linh hoạt, phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- **Chính sách đào tạo:** Công ty luôn xem trọng công tác đào tạo cán bộ công nhân viên, với mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hàng năm Công ty thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực của cán bộ Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tổ chức các cuộc thi và khen thưởng cho cán bộ công nhân viên nhằm khuyến khích tinh thần thi đua và sáng tạo trong công việc.
- **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:** Công ty đã xây dựng chính sách tiền lương riêng thông qua Quy chế trả lương phù hợp với ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hệ số lương được xác định dựa trên trình độ, cấp bậc và tay nghề của người lao động, đảm bảo phù hợp với năng lực và công việc của từng người, khuyến khích cán bộ, nhân viên trong Công ty làm việc hăng say, góp phần thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2015, Công ty đã:
 - Trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được theo đúng quy định của pháp luật;
 - Đảm bảo đời sống thu nhập cho cán bộ công nhân viên, bổ sung lương vào những tháng có sản lượng thấp;
 - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% CBCNV;

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn

Không có.

Các công ty con, công ty liên kết

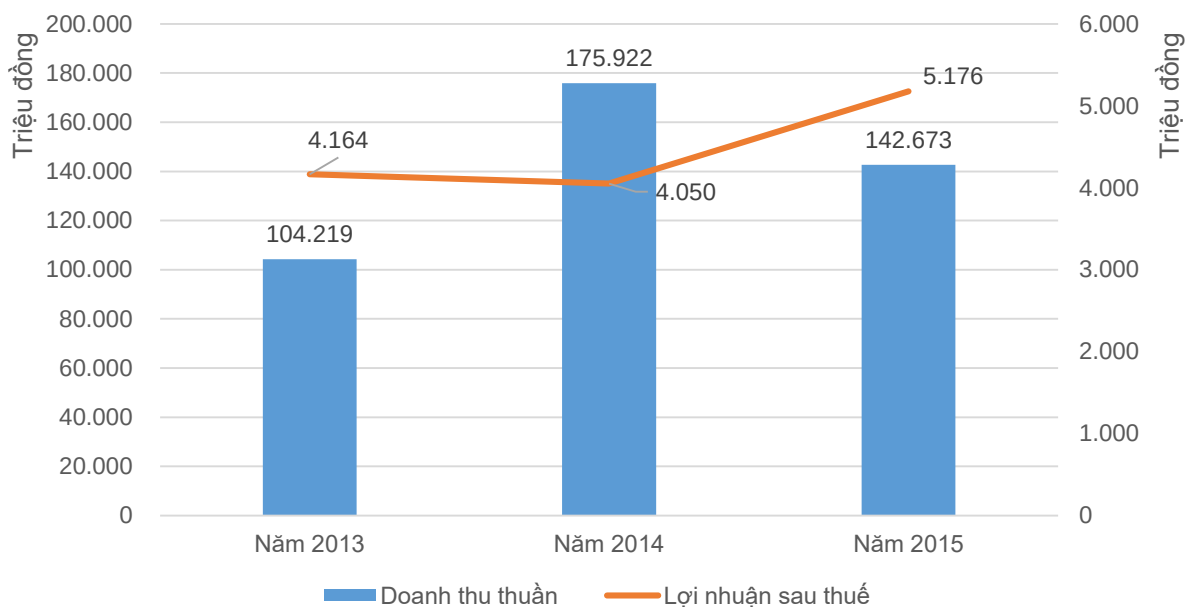
STT	Các khoản đầu tư	Số tiền (đồng)
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	20.500.000.000
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
	<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	
	- CTCP Logistic Tân Thuận Phong	500.000.000
	- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc	300.000.000
Tổng cộng		21.300.000.000

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% 2015/2014
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	61.903	70.027	113,12%
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	175.922	142.673	81,10%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	4.756	6.593	138,64%
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	450	25	5,64%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.206	6.618	127,14%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.050	5.176	127,81%
7	Cổ tức	Triệu đồng	8%	10%	-

Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế qua các năm



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1,93	1,75
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	Lần	1,90	1,74
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	33,06	40,21
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	49,38	67,24
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	289	247
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	2,90	2,16
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,30	3,63
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	9,81	12,43
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	6,69	7,85
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	2,70	4,62

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu: SASC
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số cổ phần:
 - Số lượng cổ phần đang lưu hành: 3.950.900 CP
 - Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.935.900 CP
 - Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 15.000 CP

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%/VDL)
I	Cổ đông trong nước	377	3.950.900	39.509.000.000	97,55%
1	Cổ đông nhà nước	-	-	-	-
2	Cổ đông tổ chức	7	2.575.800	25.758.000.000	63,60%
3	Cổ đông cá nhân	370	1.375.100	13.751.000.000	33,95%
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
1	Cổ đông tổ chức	-	-	-	-
2	Cổ đông cá nhân	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	99.100	991.000.000	2,45%
Tổng cộng			4.050.000	40.500.000.000	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng (CP)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	Số 3 Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TPHCM	2.082.800	20.828.000.000	51,43%
2	CTCP Vật Tư Nông Sân	Số 14 Ngô Tất Tố - Văn Miếu - Q. Đống Đa - Hà Nội	202.500	2.025.000.000	5,00%
Tổng cộng			2.285.300	22.853.000.000	56,43%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ: 99.100 cổ phần

Giá trị: 991.000.000 đồng.

Tỷ lệ: 2,45% vốn điều lệ.

Trong năm 2015, Công ty không có phát sinh giao dịch liên quan đến cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác

Không có

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Báo cáo liên quan đến vấn đề môi trường

Trước đây ta đã từng kỳ vọng rất nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước, được xem là phong phú và đa dạng, song qua một thời gian khai thác không lâu, thực tế cho thấy tình hình không mấy khả quan! Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đã bị cạn kiệt nhanh chóng, độ che phủ của rừng bị thu hẹp, sản lượng cá ven bờ giảm sút, nhiều loại động, thực vật quý hiếm bị đe dọa tuyệt chủng. Đó là chưa kể đến những tác động môi trường ngày càng mãnh liệt do các nguồn tài nguyên bị xâm hại: Tình trạng sa mạc hóa xuất hiện ở nhiều vùng, những trận lũ quét dữ dội xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở cả ba miền đất nước, cảnh quan thiên nhiên của nhiều khu du lịch nổi tiếng bị đe dọa, tình trạng ô nhiễm nguồn nước xảy ra ở nhiều nơi....

Do ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động sản xuất, kinh doanh tới môi trường ngày càng rõ rệt, cho nên người ta ngày càng nhận thức rõ vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Đặc biệt là khi nước ta gia nhập vào Tổ chức thương mại thế giới thì yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp đang được đặt ra cấp thiết và thu hút được sự quan tâm của các cấp, các ngành và toàn xã hội.

Hiểu được vấn đề đó nên Công ty luôn quan tâm đến vấn đề môi trường, hướng đến sử dụng những năng lượng sạch, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư trang thiết bị hiện đại là để đồng thời tăng

năng suất sản xuất, tiết kiệm thời gian và giữ gìn môi trường xung quanh. Công ty luôn cử người đi đào tạo, tìm hiểu về các vấn đề môi trường, có trình độ chuyên môn để đánh giá các chỉ tiêu môi trường; thông qua đó, Công ty có những chính sách, phương hướng điều chỉnh thích hợp để cân bằng sản xuất kinh doanh có hiệu quả và sử dụng các nguồn tài nguyên xung quanh một cách hợp lý, kiểm soát sự ô nhiễm.

Chính sách liên quan đến người lao động

Về tiền lương

- Nhờ sự cố gắng không ngừng của Ban điều hành Công ty trong việc tiếp thị, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm nguồn hàng, triển khai thực hiện dịch vụ mới đã mang lại nguồn doanh thu cho Công ty và việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, qua đó đảm bảo đời sống vật chất, cũng như tinh thần của từng công nhân viên.
- Công ty thực hiện việc tính đúng, đủ và chi trả tiền lương đúng thời hạn quy định tại Quy chế trả lương và Thỏa ước lao động tập thể Công ty.
- Ngoài tiền lương được nhận hàng tháng, CBCNV còn được nhận thưởng nhân các ngày lễ, Tết, kỷ niệm như: Ngày Chiến thắng 30/4, ngày Quốc khánh 02/9, ngày thành lập Công ty 01/10, Tết dương lịch, Tết Nguyên đán
- Thu nhập bình quân năm 2015 của công nhân viên là: 7,914,557 đồng/người, tăng 26.98% so với năm 2014.

Công tác chăm lo đời sống cho CBCNV

- Đảm bảo đời sống thu nhập cho cán bộ công nhân viên, bổ sung lương vào những tháng có sản lượng thấp.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% CBCNV.
- Tổ chức cho hơn 100 CBCNV tham quan nghỉ dưỡng tại Long Hải, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Tổ chức tặng quà cho công nhân viên nhân dịp Tết Trung Thu, Tết Nguyên đán. Thăm viếng và chi trợ cấp khó khăn, đột xuất cho các trường hợp CBCNV bị ốm đau, tai nạn, tử tuất. Thăm hỏi và tặng quà cho CBCNV có hoàn cảnh khó khăn dịp Tết cổ truyền, ngày quốc tế lao động và ngày thành lập Công ty.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn luôn hướng tới chia sẻ sự khó khăn với những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, giúp họ có được điều kiện vật chất để trang trải cuộc sống, đồng thời giúp con em của họ được cấp sách đến trường. Tuy việc đóng góp giới hạn nhưng thể hiện trách nhiệm luôn quan tâm vì cộng đồng của doanh nghiệp cũng là một sự đầu tư của Doanh nghiệp vào địa phương về môi trường, nhân lực, vật lực,...tiếp một phần nhỏ vào công cuộc xây dựng địa phương nói riêng và đất nước nói chung. Đất nước giàu mạnh, địa phương phát triển cũng là một thuận lợi đối với Công ty. CTCP phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn đã gửi đến những hoạt động có ích nhằm hỗ trợ địa phương thông qua tổ chức chương trình thiết thực





BÁO
CÁO
VÀ
ĐÁNH
GIÁ
CỦA
BAN
TỔNG
GIÁM
ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty



Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.921.836.261	142.673.084.888
2	Giá vốn bán hàng	156.226.913.936	117.968.347.875
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.694.922.325	24.704.737.013
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.247.615.367	1.383.304.731
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.187.031.705	19.495.245.207
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.755.505.987	6.592.796.537
7	Lợi nhuận khác	450.109.432	25.368.408
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.205.615.419	6.618.164.945
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.155.399.810	1.441.720.961
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.050.215.609	5.176.443.984
11	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.025	1.310



Doanh thu toàn Công ty năm 2015 đạt 142.673 triệu đồng đạt 129,7% kế hoạch, bằng 81,1% so với cùng kỳ năm ngoái; lợi nhuận sau thuế là 5.176 triệu đồng đạt 124,05% kế hoạch, bằng 127,81% so với 2014. Để đạt được kết quả kinh doanh như trên, trong năm qua Công ty đã có những thuận lợi cũng như phải đối mặt với những khó khăn cụ thể như sau:

- Đầu tư các trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực, khả năng cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu sản xuất tại các cảng khu vực TP. HCM và Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như: 01 xe nâng 10T và 25T, 02 xe đào bánh xích dung tích gàu 0.9m³, 01 cặp 20-25m³, hộp xá 75-80m³, cân treo điện từ 20T-30T-50T...
- Góp vốn cùng với một số đối tác thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Tân Hưng Phúc nhằm quản lý công nhân và cung cấp dịch vụ tại Trạm Phân phối Xi măng Nghi Sơn, Huyện Nhà Bè, TP.HCM. Từ tháng 07/2015 đến nay, dịch vụ thực hiện tại khu vực này mang lại doanh thu hàng tháng cho Công ty gần 900 triệu đồng. Qua đó, Công ty Xi măng Nghi Sơn đánh giá rất cao chất lượng dịch vụ và tiếp tục chọn Công ty là nhà thầu cung cấp dịch vụ trong năm 2016.
- Bên cạnh thị trường hoạt động chính tại Cảng Sài Gòn, Công ty đã tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các cảng khu vực TP.HCM như Cảng Bến Nghé, Tân Thuận Đông, Rau Quả..và các cảng khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu. Kết quả, doanh thu hoạt động tại các đơn vị trên đạt khoảng 22% so với tổng doanh thu của Công ty.
- Ngoài ra, trong năm 2015, Công ty đã tiếp thị và mở rộng thêm các thị trường hoạt động mới như: hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê công nhân lái cầu tại Cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh (đầu tháng 01/2016 đã tạm ngưng); dịch vụ gom vét than tại Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, Trà Vinh.
- Tiếp tục tăng cường tiếp thị và đẩy mạnh việc thực hiện các dịch vụ hàng hải (cấp nước, đổ rác), cho thuê phương tiện, thiết bị và công nhân kỹ thuật làm hàng tại các cảng. Đồng thời, phối hợp tốt với Cảng Sài Gòn để triển khai dịch vụ cho thuê phao làm hàng.



Tình hình tài chính

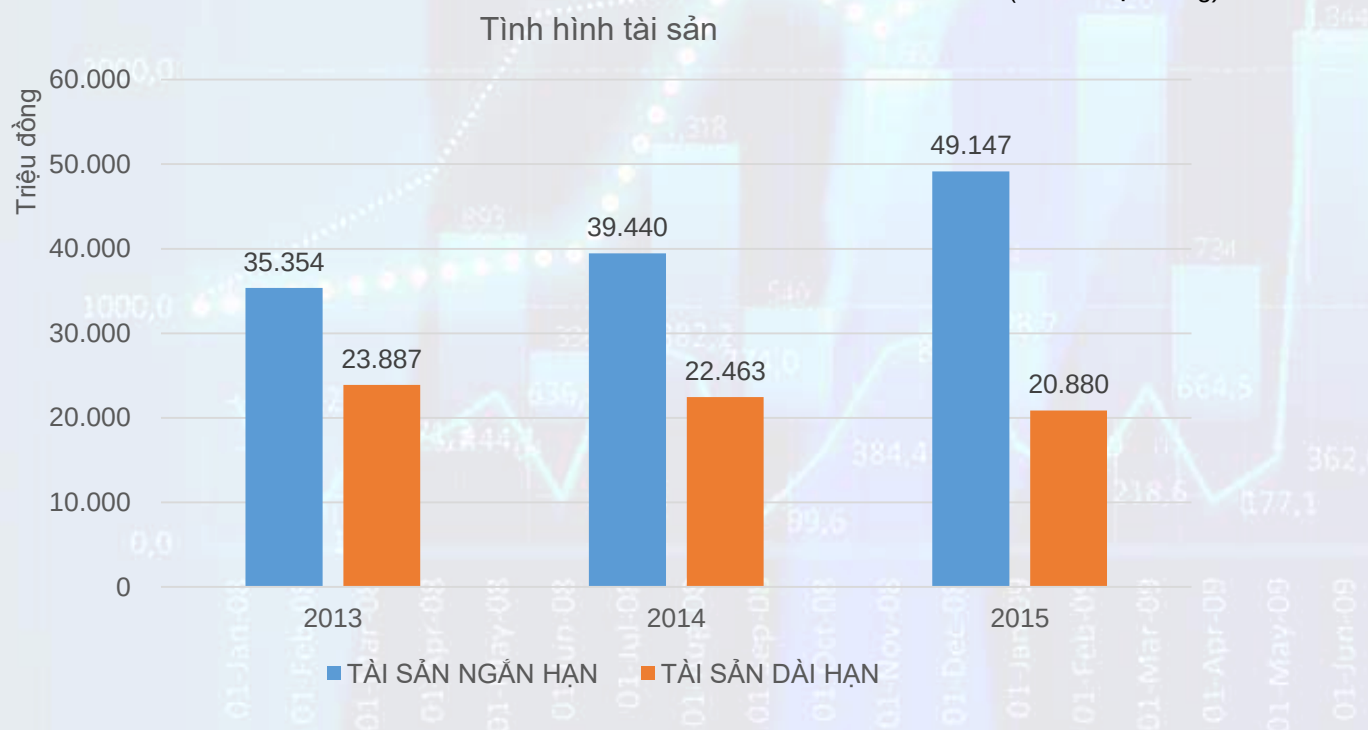
Ban điều hành Công ty luôn ý thức trách nhiệm trong công tác quản lý tài chính, tổ chức hạch toán kế toán phù hợp các Chuẩn mực kế toán và quy định của pháp luật. Công tác quyết toán tài chính được quan tâm, đảm bảo chính xác, kịp tiến độ, đúng thời gian. Thực hiện việc kiểm toán cuối năm đúng quy định, tăng cường công tác kiểm tra nội bộ tại các bộ phận, đơn vị cơ sở. Thực hiện tốt nghĩa vụ công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với Công ty đại chúng.

Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	TH 2015/ TH 2014	Tỷ trọng năm 2014	Tỷ trọng năm 2015
Tài sản ngắn hạn	39.440	49.147	124,61%	63,71%	70,18%
Tài sản dài hạn	22.463	20.880	92,95%	36,29%	29,82%
Tổng tài sản	61.903	70.027	113,12%	100%	100%

(ĐVT: Triệu đồng)



Tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu tài sản. Tài sản ngắn hạn năm 2015 là 49 tỷ đồng đạt 124,61% so với cùng kỳ năm 2014 và chiếm tỉ trọng là 70,18%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng từ 14 tỷ đồng lên đến 21 tỷ đồng với mức tăng 55,07%. Ngoài ra các khoản chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tài sản ngắn hạn cũng tăng như các khoản phải thu ngắn hạn tăng 14,41% và tài sản ngắn hạn khác tăng 71,47%.

Tài sản dài hạn năm 2015 giảm 7,05% so với năm 2014 chủ yếu là do mức trích lập khấu hao tài sản cố định tăng, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.142.100.193	2.528.187.908	1.613.912.285	38,96%
Máy móc thiết bị	7.073.939.091	3.697.643.869	3.376.295.222	47,73%
Phương tiện vận tải truyền dẫn	47.791.765.088	33.565.278.637	14.226.486.451	29,77%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	483.945.776	380.191.496	103.754.280	21,44%
Cộng	59.491.750.148	40.171.301.910	19.320.448.238	32,48%

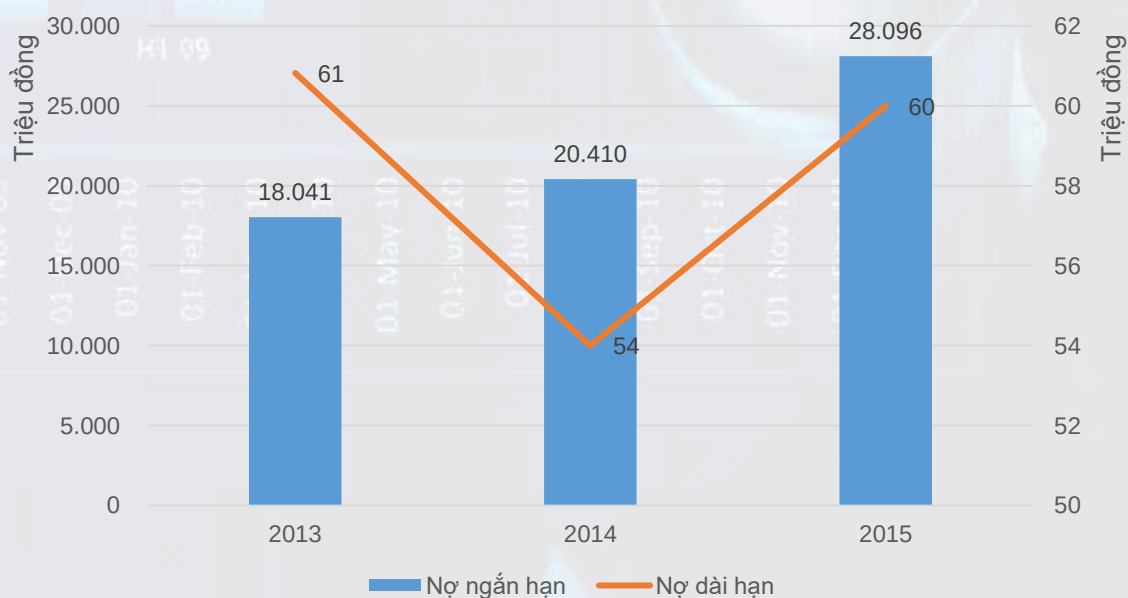
Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	TH 2015/ TH 2014	Tỷ trọng năm 2014	Tỷ trọng năm 2015
Nợ ngắn hạn	20.410	28.096	137,65%	99,74%	99,79%
Nợ dài hạn	54	60	111,11%	0,26%	0,21%
Tổng nợ phải trả	20.464	28.156	137,58%	100%	100%

(ĐVT: Triệu đồng)

Nợ phải trả năm 2015 là 28 tỷ đồng tăng 37,58% so với cùng kỳ năm trước. Nợ phải trả tăng chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng từ 20 tỷ đồng lên 28 tỷ đồng nguyên nhân chính từ chi tiêu phải trả người lao động tăng lên 6,8 tỷ đồng.

Tình hình nợ phải trả qua các năm





Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2015, cùng với việc triển khai thực hiện dịch vụ tại các cảng, đơn vị, đối tác, Công ty đã phát động nhiều phong trào thi đua, khuyến khích CBCNV các đơn vị trực thuộc thực hành tiết kiệm, đề xuất các ý tưởng, giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao năng suất lao động, tăng cường khả năng cạnh tranh của Công ty. Qua đó, Hội đồng sáng kiến Công ty đã công nhận và đề xuất Công ty khen thưởng cho 04 sáng kiến và 03 giải pháp kỹ thuật với số tiền thưởng 60.000.000 đồng

Bên cạnh đó, Công ty đã phát động nhiều phong trào thi đua trong toàn thể CBCNV lập thành tích chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước và Công ty. Qua đó đã tạo không khí hăng hái thi đua sôi nổi trong cán bộ công nhân viên, góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2015.



Kế hoạch phát triển trong tương lai

Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2016

- Tiếp tục củng cố và giữ vững dịch vụ tại các đơn vị Công ty đang cung cấp dịch vụ.
- Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị cho thuê phao, cung cấp dịch vụ logistics..
- Áp dụng các giải pháp, hình thức tuyên truyền, kiểm tra công tác đảm bảo an toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm an toàn lao động nhằm hạn chế các tai nạn lao động, đặc biệt là tai nạn lao động nặng.
- Căn cứ kế hoạch di dời Cảng Nhà Rông Khánh Hội trong năm 2016, cùng với các khó khăn về chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tăng lên do áp dụng thang lương, bảng lương mới theo quy định Nhà nước và những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban điều hành Công ty đã đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2016 như sau:
 - Sản lượng bốc xếp: 9 triệu tấn
 - Doanh thu: 124 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế đạt 6,36 tỷ đồng
 - Cổ tức: 10%.
 - Thu nhập bình quân (có lương tháng 13): 7,5 triệu đồng/người/tháng.

Giải pháp thực hiện

Để thực hiện tốt nhiệm vụ kinh doanh của Công ty năm 2016 và những năm tới, Công ty cần thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn nhằm tiết kiệm lao động, đạt hiệu quả cao trong hoạt động. Tăng cường công tác quản lý lao động và nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của Cảng. Tiếp tục là đơn vị chủ lực làm hàng tại Cảng Sài Gòn và tập trung vào các nhóm hàng container, sắt thép thiết bị, hàng xá và đóng/rút ruột container tại bãi.
- Đầu tư trang thiết bị, công cụ, dụng cụ mới nhằm thay thế các trang thiết bị cũ, không còn sử dụng được nhằm thực hiện mục tiêu cơ giới hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh cho thuê trang thiết bị đáp ứng đầy đủ yêu cầu của khách hàng. Trong đó, tập trung vào việc đầu tư: 01 xe nâng 30 tấn, 02 xe đầu kéo, 01 ô tô 07 chỗ, 01 cầu bờ, 04 gàu ngoạm 12m³..., tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 17 tỷ đồng.
- Liên kết với Công ty PWT cung cấp dịch vụ tại các cảng khu vực Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Tập trung đẩy mạnh hoạt động cung cấp dịch vụ tại Nhà máy Nhiệt điện Duyên hải, Tỉnh Trà Vinh.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tiếp thị tìm nguồn hàng đặc biệt là hàng gạo, than, khoai mì lát, sắt thép thiết bị chuyển tải.. Đồng thời, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường tiếp thị và khẳng định vị trí, thương hiệu của Công ty tại các cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh (Bến Nghé, Tân Thuận Đông, Rau Quả, ...), khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu (SSIT, TCOT, ODA Thị Vải...); Trạm Phân phối Xi măng Nghi Sơn.
- Tăng cường công tác huấn luyện, đào tạo đội ngũ nhân viên trực ban nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, điều hành hoạt động sản xuất và xử lý các sự vụ phát sinh tại hiện trường hợp lý hơn và đúng quy định.
- Chăm lo tốt đời sống vật chất và tinh thần, đảm bảo thu nhập, tiền lương cho công nhân viên, tổ chức cho công nhân viên đi tham quan, nghỉ dưỡng vào thời gian và địa điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Về cơ cấu, nhân sự

- Trong năm 2015, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Văn phòng đại diện và giải quyết nhanh chóng các vấn đề phát sinh trong công tác sản xuất, Công ty đã thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo đó, ông Phan Công Dân, Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm nhiệm Trưởng Văn phòng đại diện và ông Hồ Trúc Phương giữ chức vụ Phó Trưởng Văn phòng đại diện. Sau khi thay đổi nhân sự lãnh đạo, hoạt động của Văn phòng đại diện đã được cải thiện rất nhiều, việc điều hành sản xuất đã chuyên nghiệp hơn trước và hàng tháng mang lại cho Công ty trên 01 tỷ đồng tiền doanh thu.
- Bên cạnh đó, Công ty đã thành lập các Ban quản lý tại Trạm Phân phối Xi măng Nghi Sơn tại Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.Hồ Chí Minh và Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh để quản lý công nhân và triển khai thực hiện dịch vụ, cũng như thống kê, xác nhận số liệu tại các khu vực trên, với nhân sự mỗi Ban quản lý là 05 người. Từ khi thành lập đến nay, các Ban quản lý đã thực hiện rất tốt công việc của mình, là cánh tay nối dài của Công ty tại các khu vực trên.
- Tính đến thời điểm 01/01/2016, tổng số CBCNV của Công ty là 649 người, giảm 24 người so với đầu năm. Trong đó:
 - Công nhân trực tiếp: 477 người
 - Gián tiếp – phục vụ: 172 người
- Trong năm 2015, Công ty đã chấm dứt hợp đồng lao động với 118 người và thực hiện việc chi trả trợ cấp thôi việc với số tiền: 2,249,231,532 đồng.

Các hoạt động phong trào

- Cử CBCNV tham gia Hội thao, Hội diễn văn nghệ do Cảng Sài Gòn tổ chức.
- Tổ chức thành công buổi lễ kỷ niệm 05 năm ngày thành lập Công ty với sự tham dự đông đảo của các đối tác, khách hàng thân thiết và Ban lãnh đạo của Công ty.
- Tổ chức Hội thi karaoke nội bộ và Hội thao giao lưu với các đơn vị nhằm kỷ niệm 05 năm ngày thành lập Công ty (01/10/2010 – 01/10/2015), đã tập hợp được đông đảo CBCNV và tạo không khí vui tươi cho toàn đơn vị.
- Tổ chức Hội thi nấu ăn với chủ đề “Bữa tiệc liên hoan” nhân ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10 với hàng trăm CBCNV tham gia dự thi và cổ vũ, qua đó đã tạo không khí vui tươi, đoàn kết, thân thiện trong CBCNV Công ty.

Những mặt còn tồn tại

- Trong năm 2015, Công ty đã ban hành các quy chế, quy định và tuyên truyền, phổ biến, nhắc nhở các đơn vị trực tiếp sản xuất về việc tuân thủ quy trình sản xuất, an toàn lao động nhưng tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật vẫn xảy ra nhiều. Mặc dù những tai nạn, sự cố trên không gây thiệt hại về người nhưng cũng đã ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người lao động, hình ảnh, uy tín của Công ty và Cảng Sài Gòn. Nguyên nhân xuất phát chủ yếu từ việc chủ quan, thiếu ý thức của công nhân.
- Dự kiến trong năm 2016, Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội phải di dời về hoạt động tại Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước, đồng nghĩa với việc Văn phòng Phòng Kỹ thuật Cơ giới và các trang thiết bị của Công ty hiện đặt tại Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội và trụ sở Công ty đặt tại 01B Trương Đình Hội, phường 18, quận 4, TP.HCM cũng phải di dời. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa tìm được địa điểm thuê văn phòng và bố trí trang thiết bị hợp lý để đảm bảo phục vụ sản xuất và hạn chế chi phí phát sinh.





ĐÁNH
GIÁ
CỦA
HỘI
ĐỒNG
QUẢN
TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Ban quản lý, điều hành Công ty với nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng biển, có tâm huyết và nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường đã đề ra định hướng và mục tiêu phát triển Công ty theo từng thời kỳ một cách phù hợp. Vì vậy, trong năm qua Công ty đã có nhiều thay đổi để phù hợp với hoạt động kinh doanh trong tình hình nền kinh tế khó khăn và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn giữa các đối thủ trong ngành.

- Công ty đã tiến hành việc giải thể những tổ chức có năng lực yếu, sắp xếp lại các tổ chức và định biên lại nhân sự các phòng ban, đơn vị trực thuộc.
- Thực hiện tốt việc cải tiến và đầu tư mới các trang thiết bị làm hàng phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, với nỗ lực phấn đấu hết mình của cán bộ công nhân viên, tập thể SASTECO đã đạt được những thành quả rất đáng trân trọng. Tổng doanh thu năm 2015 đạt 142,673 triệu đồng đạt vượt mức 29,7% kế hoạch đề ra và bằng 81,1% cùng kỳ năm ngoái; lợi nhuận sau thuế đạt 5.176 triệu đồng bằng 124,05% kế hoạch, 127,81% so với cùng kỳ 2014. Tổng doanh thu nhìn chung tuy có giảm so với cùng kỳ vào năm 2014, nhưng việc đáng trân trọng là lợi nhuận tăng so với năm 2014 và vượt kế hoạch đặt ra cho thấy sự ứng biến kịp thời, phán đoán tình hình chính xác trong việc quản lý của Ban điều hành, cắt giảm chi phí hợp lý để đảm bảo được hiệu quả hoạt động cho Công ty.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tiến hành các hoạt động giám sát đối với Tổng giám đốc như sau:

- Giám sát công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Ban Tổng giám đốc. Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo trực tiếp Tổng giám đốc nhằm đảm bảo việc thực thi đúng và đầy đủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 và đầu tư 2014; Xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư trong năm 2015;
- Chỉ đạo Ban Giám đốc triển khai và hoàn tất công tác kiểm toán cho năm tài chính 2014 và công bố các thông tin theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn vào lúc 08 giờ 00 ngày 22 tháng 4 năm 2015 tại Hội trường Công ty.
- Chủ tịch Hội đồng quản trị thường xuyên tham dự các cuộc họp giao ban, họp kế hoạch sản xuất kinh doanh, đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty, kịp thời giải quyết những vướng mắc, khó khăn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Ngắn hạn: Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các đơn vị hiện hữu, nhằm khẳng định thương hiệu và giữ vững dịch vụ, việc làm cho người lao động.
- Trung hạn: Đầu tư trang thiết bị mới đáp ứng thay thế các trang thiết bị đã cũ và nâng cao năng lực của Công ty khi tham gia đấu thầu cung cấp dịch vụ tại khu vực Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các khu vực khác.
- Dài hạn: Phát triển thương hiệu và đẩy mạnh hoạt động Logistics, cho thuê phương tiện, trang thiết bị, dịch vụ hàng hải và mở rộng hoạt động ra các địa bàn hoạt động mới, đồng thời với việc kết hợp nhiều đơn vị có năng lực, uy tín nhằm đảm bảo thực hiện tốt các yêu cầu của khách hàng.
- Căn cứ kế hoạch di dời Cảng Nhà Rong Khánh Hội trong năm 2016, cùng với các khó khăn về chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tăng lên do áp dụng thang lương, bảng lương mới theo quy định Nhà nước và những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2016 như sau:
 - Sản lượng bốc xếp: 9 triệu tấn
 - Doanh thu: 124 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế đạt 6,36 tỷ đồng
 - Cổ tức: 10%.
 - Thu nhập bình quân (có lương tháng 13): 7,5 triệu đồng/người/tháng.

Các biện pháp chủ yếu

- Tiếp tục chỉ đạo Ban Tổng giám đốc và các bộ phận chuyên môn thực hiện các vấn đề sau:
- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn nhằm tiết kiệm lao động, đạt hiệu quả cao trong hoạt động. Tăng cường công tác quản lý lao động và nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của Cảng. Tiếp tục là đơn vị chủ lực làm hàng tại Cảng Sài Gòn và tập trung vào các nhóm hàng container, sắt thép thiết bị, hàng xá và đóng/rút ruột container tại bãi.
- Đầu tư trang thiết bị, công cụ, dụng cụ mới nhằm thay thế các trang thiết bị cũ, không còn sử dụng được nhằm thực hiện mục tiêu cơ giới hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh cho thuê trang thiết bị đáp ứng đầy đủ yêu cầu của khách hàng. Trong đó, tập trung vào việc đầu tư: 01 xe nâng 30 tấn, 02 xe đầu kéo, 01 ô tô 07 chỗ, 01 cầu bờ, 04 gàu ngoạm 12m³..., tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 17 tỷ đồng.
- Liên kết với Công ty PWT cung cấp dịch vụ tại các cảng khu vực Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Tập trung đẩy mạnh hoạt động cung cấp dịch vụ tại Nhà máy Nhiệt điện Duyên hải, Tỉnh Trà Vinh.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tiếp thị tìm nguồn hàng đặc biệt là hàng gạo, than, khoai mì lát, sắt thép thiết bị chuyển tải.. Đồng thời, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường tiếp thị và khẳng định vị trí, thương hiệu của Công ty tại các cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh (Bến Nghé, Tân Thuận Đông, Rau Quả, ...), khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu (SSIT, TCOT, ODA Thị Vải...); Trạm Phân phối Xi măng Nghi Sơn.
- Tăng cường công tác huấn luyện, đào tạo đội ngũ nhân viên trực ban nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, điều hành hoạt động sản xuất và xử lý các sự vụ phát sinh tại hiện trường hợp lý hơn và đúng quy định.
- Chăm lo tốt đời sống vật chất và tinh thần, đảm bảo thu nhập, tiền lương cho công nhân viên, tổ chức cho công nhân viên đi tham quan, nghỉ dưỡng vào thời gian và địa điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.





Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS



Hội đồng quản trị

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Họ Tên	Chức vụ	Năm sinh	Quê Quán	Trình độ học vấn	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch				Xem Danh sách Ban điều hành (Phần Tổ chức và Nhân sự)	
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	1963	Thái Bình	Tiến sỹ	- Sở hữu cá nhân: 0 CP (0%) - Đại diện vốn CTCP Vật tư Nông sản: 202.500 CP (5%)	TV không điều hành
Nguyễn Thị Phương Nga	Thành viên	1963	Hà Nội	Thạc sỹ	- Sở hữu cá nhân: 0 CP (0%) - Đại diện vốn Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn: 607.500 CP (15%)	TV không điều hành
Trương Thu Hà	Thành viên				Xem Danh sách Ban điều hành (Phần Tổ chức và Nhân sự)	
Võ Hoàng Giang	Thành viên	1963	Hà Nội	Kỹ sư	- Sở hữu cá nhân: 10.000 CP (0,25%) - Đại diện vốn Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn: 202.500 CP (5%)	TV không điều hành

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có bộ phận Thư ký với biên chế là 01 người, thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị như: tham gia Ban thư ký trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; tham dự và lập biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị; dự thảo và trình Chủ tịch Hội đồng quản trị ký ban hành nghị quyết, quyết định; lưu giữ hồ sơ, tài liệu, công văn... của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	29/NQ-HĐQT	13/02/2015	Về nội dung phiên họp ngày 10/02/2015
02	21/NQ-HĐQT	26/02/2015	Về việc chi tạm ứng cổ tức năm 2014
03	61/NQ-HĐQT	10/03/2015	Về việc thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2015
04	88/NQ-HĐQT	27/03/2015	Về nội dung Phiên họp ngày 26/03/2015
05	113/NQ-HĐQT	07/04/2015	Về việc thông qua việc đầu tư gà ngoại dung tích 25m ³
06	138a/NQ-HĐQT	24/04/2015	Về việc thông qua việc chuyển nhượng quyền góp 30% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Logistics Tân Thuận Phong



07	155/NQ-HĐQT	18/05/2015	Về việc bổ nhiệm cán bộ
08	156/NQ-HĐQT	18/05/2015	Về việc góp vốn thành lập công ty cổ phần
09	167/NQ-HĐQT	26/05/2015	Về việc góp vốn thành lập và cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc
10	168/NQ-HĐQT	26/05/2015	Về việc góp vốn thành lập và cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc
11	194/NQ-HĐQT	29/05/2015	Về việc xếp hạng doanh nghiệp
12	283/NQ-HĐQT	24/07/2015	Về việc bổ nhiệm Phó Trưởng phòng Kinh doanh và Dịch vụ
13	305/NQ-HĐQT	13/08/2015	Về việc đầu tư 02 xe hộp hàng xá dung tích 75 – 80 m ³
14	343/NQ-HĐQT	27/08/2015	Về việc bổ nhiệm Phó Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp
15	359/NQ-HĐQT	14/09/2015	Về việc thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện
16	390/NQ-HĐQT	01/10/2015	Về việc xếp lại hệ số lương của ban Tổng giám đốc
17	394/NQ-HĐQT	07/10/2015	Về nội dung Phiên họp ngày 02/10/2015
18	428/NQ-HĐQT	11/12/2015	Về việc mua 02 xe cuốc dung tích 0,9 m ³ đã qua sử dụng
19	429/NQ-HĐQT	11/12/2015	Về việc đầu tư 01 xe nâng 07 tấn đã qua sử dụng bổ sung kế hoạch đầu tư năm 2015

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập tuy không tham gia điều hành Công ty nhưng vẫn giữ chức năng giám sát các hoạt động của Ban Điều hành và tình hình của Công ty. Năm 2015, Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đã thực hiện việc giám sát đúng và đầy đủ, yêu cầu xem xét các báo cáo, đánh giá những vấn đề phát sinh, tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị; thông qua đó, việc giám sát vẫn được thường xuyên, liên tục một cách khách quan..

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Không có.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Không có.



Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Họ Tên	Chức vụ	Năm sinh	Quê Quán	Trình độ học vấn	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng Ban	1976	Bình Định	Cử nhân	- Sở hữu cá nhân: 0 CP (0%) - Đại diện vốn: 0 CP (0%)	
Nguyễn Anh Thành	Thành viên	1960	Nam Định	Trung cấp	- Sở hữu cá nhân: 5.000 CP (0,123%) - Đại diện vốn: 0 CP (0%)	
Lý Thanh Tùng	Thành viên	1961	Cần Thơ	Cử nhân	- Sở hữu cá nhân: 0 CP (0%) - Đại diện vốn vốn CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ: 202.500 CP (5%)	Miễn nhiệm ngày 22/4/2015
Trần Thu Giang	Thành viên	1972	Bến Tre	Cử nhân	- Sở hữu cá nhân: 5.500 CP (0,136%) - Đại diện vốn: 0 CP (0%)	Bỏ nhiệm ngày 22/4/2015

Hoạt động của Ban kiểm soát



Trong năm 2015, Ban Kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn cũng như tuân thủ các quy định khác của pháp luật.

Thường xuyên trực tiếp trao đổi với Ban Tổng giám đốc, bộ phận tài chính và một số phòng ban nghiệp vụ khác trong Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn nhằm thực hiện tốt việc kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Giám sát việc thực hiện các nội dung của Nghị Quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 22/04/2015, kiểm tra và giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban Điều hành.

Trong năm 2015 tại kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/04/2015 của Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn đã bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát là bà Trần Thu Giang và miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát của ông Lý Thanh Tùng. Bên cạnh đó đa số thành viên ban kiểm soát là cán bộ kiêm nhiệm nên hàng quý khi trực tiếp xuống đơn vị kiểm tra, Ban kiểm soát đã kết hợp họp định kỳ hàng quý với số thành viên tối thiểu có mặt trong cuộc họp là 02 người.

Kiến nghị của Ban Kiểm soát

- Tăng cường công tác kế toán quản trị và điều hành, tạo điều kiện để Công ty phát triển ổn định bền vững nhằm đạt và vượt các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và cổ đông của Công ty.
- Trong năm qua, Công ty đã đầu tư thêm hơn 6.7 tỷ đồng cho dụng cụ sản xuất cũng như phương tiện cơ giới. Do đó, Ban Điều hành cần có kế hoạch khai thác hiệu quả các phương tiện này, tránh để xảy ra việc sử dụng lãng phí, tìm kiếm thêm các hợp đồng cho thuê để tăng doanh thu khi Công ty không có hàng. Chú ý đến công tác duy tu, bảo dưỡng, kế hoạch mua sắm phương tiện mới để từng bước thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu, tăng tính cạnh tranh khi tìm công việc và giảm chi phí sửa chữa bảo trì.
- Lĩnh vực bốc xếp tại các Cảng mới ra đời đang chịu sự cạnh tranh khốc liệt về mặt giá cả làm hàng. Một số Công ty đã lấy việc giảm giá để cạnh tranh gây ra tình trạng phá giá trong khu vực vì vậy Ban điều hành cần đẩy mạnh công tác tiếp thị, duy trì và mở rộng thị trường hiện có, phát triển ra các cảng khu vực lân cận và các tỉnh, nâng cao chất lượng dịch vụ, thường xuyên đào tạo huấn luyện để nâng cao tay nghề cho công nhân, tập trung vào các lĩnh vực có hàm lượng cơ giới hóa cao, có hiệu quả kinh tế lớn nhằm đạt và vượt mục tiêu về doanh thu, lợi nhuận của kế hoạch đã phê duyệt cũng như nâng cao tính cạnh tranh khi ký kết các hợp đồng mới
- Sắp xếp lại bộ máy tổ chức quản lý ngày càng gọn nhẹ hiệu quả, ứng dụng các phần mềm và cải tiến phương thức quản lý theo hướng tự động hóa và chuyên sâu, tạo sự đồng thuận đoàn kết trong toàn Công ty góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công việc. Đồng thời đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng chính sách cán bộ và luân chuyển cán bộ hợp lý, phù hợp với hiện tại và yêu cầu phát triển của Công ty trong tương lai.
- Công ty cần tiếp tục phát động phong trào phát huy sáng kiến trong toàn thể CB CNV nhằm cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng trang thiết bị máy móc, đồng thời có chính sách biểu dương, khen thưởng kịp thời các sáng kiến đem lại lợi ích cho công ty. Chú ý hơn đến công tác an toàn lao động để có thể tránh và giảm thiểu tối đa các tai nạn cho con người và hàng hóa trong quá trình làm việc, tạo thêm uy tín với khách hàng.
- Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty cần phải xây dựng các giải pháp thông qua việc ban hành Nghị quyết, quyết định để chỉ đạo các phòng, ban, đội đăng ký tiết kiệm từ 5% đến 10% các khoản chi phí như chi phí quản lý, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, vật tư phụ tùng.... trên cơ sở tỷ lệ doanh thu và chi phí năm 2015 nhằm tăng lợi nhuận góp phần đảm bảo không những đạt mà phải vượt kế hoạch 2016 về chỉ tiêu lợi nhuận và cổ tức phải trả cho các cổ đông như đã đề ra.
- Ban điều hành công ty kết hợp cùng công đoàn cần thường xuyên làm công tác tư tưởng, phổ biến tình hình hoạt động của Công ty nhằm giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn về phương hướng hoạt động của Công ty trong việc di dời Cảng Sài Gòn tránh việc sao lãng công việc và yên tâm công tác cho người lao động, để mỗi cán bộ công nhân viên là một nhân viên tiếp thị hình ảnh của Công ty đến các đối tác và khách hàng mới.



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

	Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao/ lợi ích khác	Tổng cộng
Hội đồng Quản trị	Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc	318.992.387	26.000.000	60.000.000	404.992.387
	Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	-	7.500.000	48.000.000	55.500.000
	Nguyễn Thị Phương Nga	Thành viên	-	7.500.000	48.000.000	55.500.000
	Trương Thu Hà	TV kiêm Kế Toán Trưởng	256.285.414	15.500.000	48.000.000	319.785.414
	Võ Hoàng Giang	Thành viên	-	7.500.000	48.000.000	55.500.000
	Nguyễn Minh Thế	Thư ký HĐQT	193.396.973	9.000.000	30.000.000	232.396.973
	Tổng cộng		768.674.774	73.000.000	282.000.000	1.123.674.774
Ban Điều hành	Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch kiêm TGD	-	-	-	0
	Phan Minh Trí	Phó TGD	223.025.034	8.000.000	-	231.025.034
	Chu Văn Quý	Phó TGD	69.015.276	-	-	69.015.276
	Phan Công Dân	Phó TGD	218.339.082	8.000.000	-	226.339.082
	Trương Thu Hà	TV kiêm Kế Toán Trưởng	-	-	-	0
	Tổng cộng		510.379.392	16.000.000	0	526.379.392
Ban Kiểm soát	Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng ban	-	5.500.000	42.000.000	47.500.000
	Nguyễn Anh Thành	Thành viên	194.369.923	9.500.000	30.000.000	233.869.923
	Lý Thanh Tùng	Thành viên	-	2.000.000	10.000.000	12.000.000
	Trần Thu Giang	Thành viên	-	2.500.000	20.000.000	22.500.000
	Tổng cộng		194.369.923	19.500.000	102.000.000	315.869.923



Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Lý do
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Thị Thúy Vinh	Vợ ông Nguyễn Quốc Hưng	10.900	0,269%	43.600	1,076%	Mua
2	Đỗ Kim Lộc	Chồng bà Trương Thu Hà	7.600	0,187%	44.000	1,086%	Mua
3	Đỗ Kim Phúc	Con bà Trương Thu Hà	0	0	10.400	0,257%	Mua
4	Nguyễn Hoàng	Con bà Nguyễn Thị Phương Nga	3.000	0,074%	8.000	0,197%	Mua
5	Nguyễn Ngọc Linh	Con ông Nguyễn Anh Thành	0	0	11.500	0,284%	Mua

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Trong năm, Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty.





**BÁO
CÁO
TÀI
CHÍNH**

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán





Số : 68/2016/BCTC/CPAHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội), đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được lập ngày 02/03/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được lập thành 07 bản bằng tiếng Việt. Các bản có giá trị ngang nhau, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội) giữ 01 bản.



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN KT 0132-2013-016-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPA HÀ NỘI)

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Lê Văn Dò

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN KT 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.146.971.092	39.440.335.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.201.296.425	10.183.050.961
1. Tiền	111	V.1	10.201.296.425	10.183.050.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.120.000.000	13.620.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	620.000.000	620.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.500.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.351.851.489	14.292.199.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.538.048.805	13.608.672.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	-	109.100.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.813.802.684	574.427.445
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		297.346.857	658.959.269
1. Hàng tồn kho	141	V.6	297.346.857	658.959.269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.176.476.321	686.125.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.125.836.321	622.485.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8a	50.640.000	63.640.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.879.765.294	22.462.955.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b	126.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		19.487.671.681	17.027.931.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.320.448.238	16.874.359.378
- Nguyên giá	222		59.491.750.148	52.700.268.330
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40.171.301.910)	(35.825.908.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	167.223.443	153.572.000
- Nguyên giá	228		217.572.000	153.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(50.348.557)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	800.000.000	5.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	800.000.000	400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		466.093.613	35.023.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	466.093.613	35.023.722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.026.736.386	61.903.290.576



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.155.571.379	20.464.487.505
I. Nợ ngắn hạn	310		28.095.571.379	20.410.487.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.381.445.806	3.445.878.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.316.986.468	1.088.115.660
4. Phải trả công nhân viên	314		18.504.682.403	11.663.424.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	939.447.609	136.021.515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	-	9.479.932
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.192.261.067	3.369.808.206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.760.748.026	697.759.070
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		60.000.000	54.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60.000.000	54.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.871.165.007	41.438.803.071
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	41.871.165.007	41.438.803.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	1.678.090.519	1.315.739.440
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	302.674.488	232.663.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		188.473.720	232.663.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		114.200.768	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.026.736.386	61.903.290.576

Người lập biểu



Nguyễn Văn Lập

Kế toán trưởng



Trương Thu Hà

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc




BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.673.084.888	175.921.836.261
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	142.673.084.888	175.921.836.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	117.968.347.875	156.226.913.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.704.737.013	19.694.922.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.383.304.731	1.247.615.367
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19.495.245.207	16.187.031.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.592.796.537	4.755.505.987
11. Thu nhập khác	31	VI.4	58.359.069	520.922.727
12. Chi phí khác	32	VI.5	32.990.661	70.813.295
13. Lợi nhuận khác	40		25.368.408	450.109.432
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.618.164.945	5.205.615.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.441.720.961	1.155.399.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.176.443.984	4.050.215.609
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19	1.310	1.025
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Lập

Kế toán trưởng



Trương Thu Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	152.642.149.725	185.300.047.773
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(69.948.011.019)	(106.352.490.015)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.874.882.086)	(49.306.479.329)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.447.097.718)	(1.211.286.955)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.355.084.749	1.787.648.076
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.757.021.562)	(28.617.605.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.970.222.089	1.599.834.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.855.481.818)	(4.192.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	421.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.000.000.000)	(35.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.767.000.000	34.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(400.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	536.499.824	598.806.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.951.981.994)	(4.172.793.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(928.344.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(928.344.808)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.240.095	(3.501.304.527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.183.050.961	13.684.355.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.369	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.201.296.425	10.183.050.961

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lập

Trương Thu Hà

Nguyễn Quốc Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Thông tin Công ty

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn – một đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 712/QĐ-HĐTV của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn.

Theo tiến trình cổ phần hóa DNNN, Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 30/06/2010.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0310346174 ngày 30/09/2010; thay đổi lần thứ nhất vào ngày 02/12/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 06/06/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Công ty

Số 1B, Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Văn phòng đại diện

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng Cảng Thép Phú Mỹ, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Mã số văn phòng đại diện: 0310346174-001.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 40.500.000.000 VND (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng). Vốn góp ghi nhận tại ngày 31/12/2015 là 40.500.000.000 VND.

Danh sách cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	2.082.800	20.828.000.000	51,43
2	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	202.500	2.025.000.000	5,00
3	Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	202.500	2.025.000.000	5,00
4	1305 Cổ đông khác	1.556.900	15.569.000.000	38,44
5	Trương Thu Hà	5.300	53.000.000	0,13
	Tổng cộng	4.050.000	40.500.000.000	100



2. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách hàng khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ logistics.
- Dịch vụ đóng gói (Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại trụ sở). Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP.HCM về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP.HCM).
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt, thủy sản, rau, quả; đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP.HCM).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh tàu biển
- Dịch vụ liên quan đến in
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công)
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại (Trừ môi giới bất động sản, chứng khoán), môi giới bản quyền.

- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ thiết kế công trình)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm 31/12/2015 do Công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị



5. Nợ phải thu khác

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các khoản chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao từ 07 năm đến 13 năm.

Phần mềm

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.



9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do Công ty không thu thập được báo giá của các công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

	Mục đích
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng



thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

18. Tài sản tài chính

quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng Cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	119.402.079	48.920.234
	10.081.894.346	10.134.130.727
	<u>10.201.296.425</u>	<u>10.183.050.961</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phần
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	620.000.000	620.000.000	-	620.000.000	620.000.000	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	<u>620.000.000</u>	<u>620.000.000</u>	<u>-</u>	<u>620.000.000</u>	<u>620.000.000</u>	<u>-</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2) Dài hạn

- Các khoản đầu tư khác

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	20.500.000.000	20.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	20.500.000.000	20.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	-	-	-	-
	<u>20.500.000.000</u>	<u>20.500.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c2) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc

c3) Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn

Cộng

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	800.000.000	800.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-
	500.000.000	500.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-
	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-
	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
	<u>800.000.000</u>	<u>800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.400.000.000</u>	<u>5.400.000.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết Đầu tư vào công ty Liên kết:

Tên công ty liên kết

- Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	50.000	500.000.000	40.000	400.000.000
	30.000	300.000.000	-	-
	<u>80.000</u>	<u>800.000.000</u>	<u>40.000</u>	<u>400.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2015, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hạng động kinh doanh chính
- Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong	TP Hồ Chí Minh	10%	10%	Hỗ trợ, giao nhận
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Hỗ trợ, giao nhận

Công ty Cổ phần Logistic Tân Thuận Phong được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311960563 ngày 10/09/2012. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Hàng Hải Tân Hưng Phúc được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0313284649 ngày 03/06/2015. Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu khách hàng

- Công ty CP Cảng Tổng hợp Thủ Vải
- Công ty CP Liên kết Toàn cầu PWT

	Cuối năm	Đầu năm
	7.270.341.121	3.926.838.054
	-	2.909.657.630
	<u>3.077.953.839</u>	



- Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	159.922.500	328.180.000		
- Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn	959.702.500	-		
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	2.126.403.152	-		
- Phải thu khách hàng khác	946.359.130	689.000.424		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.267.707.684	7.326.562.320		
- Cảng Tân Thuận	2.031.931.044	2.355.272.106		
- Cảng Tân Thuận 2	417.482.842	524.259.758		
- Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	4.410.839.014	5.489.556.512		
- Công ty CP Logistics Tân Thuận Phong	407.454.784	-		
- Công ty TNHH MTV CSG tại Bà Rịa Vũng Tàu	-	1.312.746.050		
Cộng	14.538.048.805	13.608.672.480		
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm		
a) Trả trước cho người bán				
- Công ty TNHH MTV Cảng Năm Căn	-	80.000.000		
- Trả trước người bán khác	-	29.100.000		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Cộng	-	109.100.000		
5 . Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm		
- Phải thu khác	1.813.802.684	574.427.445		
Cộng	1.813.802.684	574.427.445		
6 . Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	72.875.169	-	125.424.489	-
- Công cụ, dụng cụ	219.101.290	-	498.487.182	-
- Hàng hóa	5.370.398	-	35.047.598	-
Cộng	297.346.857	-	658.959.269	-
7 . Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Chi phí sửa chữa lớn MMTB	-	242.400.955		
- Công cụ dụng cụ văn phòng	110.383.329	6.565.151		
- Thiết bị chuyên dùng	59.032.648	94.749.986		
- Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh	828.429.050	125.733.221		
- Phí quản lý phân bổ	24.193.674	101.382.304		
- Phí bảo hiểm	30.401.511	6.644.249		
- Phí kiểm định, phí đường bộ	48.254.285	45.009.455		
- Công cụ dụng cụ tại trạm PP Xi măng Nghi Sơn	25.141.824	-		
Cộng	1.125.836.321	622.485.321		
b) Dài hạn				
- Phí kiểm định	17.299.587	32.554.572		
- Chi phí sửa chữa	417.733.331	-		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	31.060.695	2.469.150		
Cộng	466.093.613	35.023.722		
8 . Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	50.640.000	45.640.000		
- Ký quỹ ngắn hạn	-	18.000.000		
Cộng	50.640.000	63.640.000		
b) Dài hạn				
- Ký quỹ dài hạn	126.000.000	-		
- Phải thu dài hạn khác	-	-		
Cộng	126.000.000	-		

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.142.100.193	5.662.939.091	42.411.283.270	483.945.776	52.700.268.330



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số tăng trong năm	-	1.411.000.000	5.380.481.818	-	6.791.481.818
- Mua trong năm	-	1.411.000.000	5.380.481.818	-	6.791.481.818
- Mua lại tài sản cố định	-	-	-	-	-
thuế tài chính (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.142.100.193	7.073.939.091	47.791.768.088	483.945.776	59.491.750.148
Giá trị hạn môn lũy kế					
Số dư đầu năm	(2.327.599.283)	(3.217.464.280)	(29.954.959.016)	(325.886.403)	(35.825.908.952)
Số tăng trong năm	(200.588.655)	(480.179.589)	(3.610.319.621)	(54.305.093)	(4.345.392.958)
- Khấu hao trong năm	(200.588.655)	(480.179.589)	(3.610.319.621)	(54.305.093)	(4.345.392.958)
- Tăng do mua lại tài sản	-	-	-	-	-
thuế tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(2.528.187.908)	(3.697.643.869)	(33.565.278.637)	(380.191.496)	(40.171.301.910)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.814.500.940	2.445.474.811	12.456.324.254	158.059.373	16.874.359.378
Tại ngày cuối năm	1.613.912.285	3.376.295.222	14.226.486.451	103.754.280	19.320.448.238

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	153.572.000	153.572.000
Số tăng trong năm	-	64.000.000	64.000.000
- Mua trong năm	-	64.000.000	64.000.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	217.572.000	217.572.000
Giá trị hạn môn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	(50.348.557)	(50.348.557)
- Khấu hao trong năm	-	(50.348.557)	(50.348.557)
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	(50.348.557)	(50.348.557)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	153.572.000	153.572.000
Tại ngày cuối năm	-	167.223.443	167.223.443

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.381.445.806	3.313.758.917
- Công ty CP XNK & DV Cảng Sài Gòn	236.154.081	283.672.137
- DNTN Lê Quân	152.367.600	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Bốc xếp Phú Lộc	164.744.160	108.157.500
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hữu Hòa	244.226.400	449.139.900
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải An Phúc	107.173.400	233.698.600
- Công ty TNHH MTV Vận tải Thuận Thiên Phát	173.854.900	-
- Công ty CP Logistics Tân Thuận	-	313.783.237
- Công ty TNHH MTV Khai thác và Dịch vụ Hàng hóa	-	1.471.075.727
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Tân Hiệp	-	158.576.000
- Phải trả người bán khác	302.915.265	295.655.816
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	132.120.004
- Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	-	132.120.004
Cộng	1.381.445.806	3.445.878.921

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	723.292.206	8.524.094.400	8.291.711.958	955.674.648
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-

- Thuê thu nhập doanh nghiệp	296.520.883	1.462.273.817	1.447.097.718	311.696.982
- Thuê thu nhập cá nhân	68.302.571	204.433.135	223.120.868	49.614.838
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Tiền thuê đất, thuê nhà đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.088.115.660	10.193.801.352	9.964.938.541	1.316.986.468

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Tiền thuê đất phải trả Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn
- Chi phí trích trước

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

939.447.609

136.021.515

939.447.609

136.021.515

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Cho thuê mặt bằng

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

9.479.932

-

9.479.932

15. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

143.528.050

135.637.900

3.160.720.000

3.950.900.000

65.560.156

105.723.167

4.192.261.067

3.369.808.206

16. Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

-

60.000.000

54.000.000

60.000.000

54.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 01 trang 31 của Báo cáo này

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đánh sách cổ đông góp vốn

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Tỷ lệ (%)	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	51,43	20.828.000.000	51,427	20.828.000.000
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	2,16	875.000.000	5,00	2.025.000.000
- Công ty CP Vật tư Nông sản	5,00	2.025.000.000	5,00	2.025.000.000
- 1305 Cổ đông khác	41,28	16.719.000.000	38,442	15.569.000.000
- Trương Thu Hà	0,13	53.000.000	0,13	53.000.000
Cộng	100	40.500.000.000	100	40.500.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.500.000.000	40.500.000.000
- Vốn góp tăng trung kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trung kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.500.000.000	40.500.000.000

17.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

Năm nay

Năm trước

4.050.000

4.050.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng

4.050.000

4.050.000

- Cổ phiếu phổ thông

4.050.000

4.050.000

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

99.100

99.100

- Cổ phiếu phổ thông

99.100

99.100

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

3.950.900

3.950.900

- Cổ phiếu phổ thông

3.950.900

3.950.900

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

-

-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000



18 . Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.678.090.519	836.784.671
- Quỹ dự phòng tài chính (*)	-	478.954.769
	1.678.090.519	1.315.739.440

(*) Quỹ dự phòng tài chính đã chuyển là một nội dung của Quỹ Đầu tư Phát triển (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính).

19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.176.443.984	4.050.215.609
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận h	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.176.443.984	4.050.215.609
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.950.908	3.950.900
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.310	1.025

20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của		
b Thuế đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
c Tài sản nhận giữ hộ		
d Ngoại tệ các loại		
e Vàng tiền tệ		
f Nợ khó đòi đã xử lý		
g Các thông tin khác		
		200,70

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Đơn vị tính: Đồng Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.673.084.888	175.921.836.261
Cộng	142.673.084.888	175.921.836.261
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.968.347.875	156.226.913.936
Cộng	117.968.347.875	156.226.913.936
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.220.750.975	1.167.615.367
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.500.000	80.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53.750	-
Cộng	1.383.304.731	1.247.615.367
4 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	58.359.069	520.922.727
Cộng	58.359.069	520.922.727
5 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.990.661	70.813.295
- Chi phí khác	32.990.661	70.813.295
Cộng	32.990.661	70.813.295
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	12.382.117.866	9.316.056.173
- Chi phí vật liệu, bao bì	115.834.656	111.226.750
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	428.376.708	620.099.335
- Chi phí khấu hao TSCĐ	424.512.788	408.474.792
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài(Giống)	916.353.784	1.123.128.393
- Chi phí bằng tiền khác	5.228.849.405	4.608.046.262
Cộng	19.495.245.207	16.187.031.708



7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.935.679.201	3.562.863.445
Chi phí nhân công	62.866.411.093	72.514.083.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.971.228.727	3.965.533.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.025.571.380	18.223.549.846
Chi phí khác bằng tiền	17.169.457.474	6.693.742.595
Cộng	117.968.347.875	104.959.773.033
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	6.618.164.945	5.205.615.419
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(64.887.851)	46.201.898
- Các khoản điều chỉnh tăng	266.411.210	444.936.473
+ Thu lao HETQT không trực tiếp tham gia điều hành	216.000.000	156.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính	-	-
+ Lãi dự chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của nợ phải thu có nguồn gốc ngoại tệ	-	-
+ Chi phí không được trừ khác	50.411.210	288.936.473
- Các khoản điều chỉnh giảm	331.299.061	398.734.575
+ Có niên, lợi nhuận được chia	162.308.000	80.000.000
+ Doanh thu tương ứng CP qua tăng năm 2014	168.799.061	102.997.975
+ Chi phí đã tính thuế	-	215.736.600
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	6.553.277.094	5.251.817.317
d. Thuế TNDN = (c)* thuế suất thuế TNDN	1.441.720.961	1.155.399.810

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong năm

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
1		Dịch vụ đồ rác tàu	560.066.091
		Lãi cho vay	418.639.722
Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	Thuế phao	632.100.000
		Thuế đất	191.713.575
		Điện, nước	536.410.383
2 Cảng Nhà Rồng Khánh Hội - CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	53.075.035.019
		Điện, nước	242.985.117
3 Cảng Tân Thuận - CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	40.797.659.449
		Điện, nước, khác	95.008.934
4 Cảng Tân Thuận 2 - CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp	4.455.839.220
		Điện, nước, khác	30.691.330
5 CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu	Chi nhánh Công ty mẹ	Điện, nước	45.129.482
6 Cảng Hành Khách Tàu Biển - CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ	Dịch vụ bốc xếp, đồ rác tàu	49.391.004
7 XN Lai Đất Tàu Biển - CN Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ	Dịch vụ lai đất	569.663.654
8 Cty CP Cảng Tổng Hợp Thị Vải	Công ty Con	Dịch vụ bốc xếp	141.006.035
		Thuế cầu	3.080.080
9 Cty CP Logistics Tân Thuận Phong	Công ty liên kết	Dịch vụ bốc xếp	1.738.910.480
10 Cty CP DV Hàng Hải Tấn Hưng Phúc	Công ty liên kết	Dịch vụ bốc xếp	3.637.286.794

2.2 Số dư với các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
a) Nợ phải thu				
1	Cảng Tân Thuận	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	2.031.931.044
2	Cảng Nhà Rồng Khánh Hội - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	4.410.839.014



3	Cảng Tân Thuận 2 - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	417.482.842
4	Công ty CP Logistic tân Thuận Phong	Công ty liên kết	Dịch vụ bốc xếp	407.454.784
b) Nợ phải trả				
3	CN Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn tại Vùng Tàu	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ thuê Văn phòng, điện, nước	3.896.883
4	Cảng Tân Thuận - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ điện nước	2.557.432

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là cung ứng dịch vụ tại trụ sở trong một khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung ứng dịch vụ được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Đầu năm đồng	Cuối năm đồng	Đầu năm đồng	Cuối năm đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.183.050.961	10.201.296.425	10.183.050.961	10.201.296.425
Phải thu khách hàng	13.717.772.480	14.538.048.805	13.717.772.480	14.538.048.805
Phải thu khác	574.427.445	1.813.802.684	574.427.445	1.813.802.684
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.620.000.000	21.120.000.000	13.620.000.000	21.120.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	5.400.000.000	800.000.000	5.400.000.000	800.000.000
Cộng	43.495.250.886	48.473.147.914	43.495.250.886	48.473.147.914

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Đầu năm đồng	Cuối năm đồng	Đầu năm đồng	Cuối năm đồng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	3.445.878.921	1.381.445.806	3.445.878.921	1.381.445.806
Chi phí phải trả	136.021.515	939.447.609	136.021.515	939.447.609
Phải trả khác	3.369.808.206	4.192.261.067	3.369.808.206	4.192.261.067
Nợ dài hạn khác	54.000.000	60.000.000	54.000.000	60.000.000
Cộng	7.005.708.642	6.573.154.482	7.005.708.642	6.573.154.482

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường bằng giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính dựa trên các mô hình định giá phù hợp.

- Người trả các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản



Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty quản sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin phân loại hạn đảo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2015)				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.381.445.806	-	-	1.381.445.806
Chi phí phải trả	939.447.609	-	-	939.447.609
Phải trả khác	4.192.261.067	-	-	4.192.261.067
Nợ dài hạn khác	-	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	6.513.154.482	60.000.000	-	6.573.154.482
Số đầu kỳ (01/01/2015)				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.445.878.921	-	-	3.445.878.921
Chi phí phải trả	136.021.515	-	-	136.021.515
Phải trả khác	3.369.808.206	-	-	3.369.808.206
Nợ dài hạn khác	-	54.000.000	-	54.000.000
Cộng	6.951.708.642	54.000.000	-	7.005.708.642

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

8. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hối đoái và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

9. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

10. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoại trừ thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

11. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

12. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lập

Trương Thu Hà

Nguyễn Quốc Hưng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.500.000.000	(609.600.000)			1.037.400.232		212.238.424	41.140.038.656
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	278.339.208	-	4.050.215.609	4.328.554.817
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.050.215.609	4.050.215.609
Tăng khác	-	-	-	-	278.339.208	-	-	278.339.208
Số giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.029.790.402	4.029.790.402
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	3.975.856.252	3.975.856.252
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	53.934.150	53.934.150
Số dư đầu năm nay	40.500.000.000	(609.600.000)	-	-	1.315.739.440	-	232.663.631	41.438.803.071
Số tăng trong năm	-	-	-	-	362.351.079	-	4.781.353.984	5.143.705.063
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.667.153.216	4.667.153.216
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	114.200.768	114.200.768
Tăng khác ^(*)	-	-	-	-	362.351.079	-	-	362.351.079
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	4.711.343.127	4.711.343.127
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận ^(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác ^(**)	-	-	-	-	-	-	4.711.343.127	4.711.343.127
Số dư cuối năm nay	40.500.000.000	(609.600.000)	-	-	1.678.090.519	-	302.674.488	41.871.165.007





XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

